

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2024/DS-PT

Ngày: 24/9/2024

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền về lối đi, quyền về cấp thoát nước qua bất động sản liền kề, bồi thường thiệt hại về tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Bà Nguyễn Thị Nhiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2024/TLPT-DS, ngày 05 tháng 8 năm 2024, về: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền về lối đi, quyền về cấp thoát nước qua bất động sản liền kề, bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1954. Có mặt.

1.2. Bà Phạm Thị H (vợ ông T), sinh năm 1954. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Voi Sơn, xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1959. Có mặt.

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông K), sinh năm 1960. Có đơn yêu cầu vắng mặt.

Địa chỉ: ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn K – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:** Nguồn gốc đất tranh chấp của cha mẹ là cụ Lê Văn H2 và Trần Thị N (đều đã chết) khai phá có tổng diện tích khoảng 3 ha từ năm 1975. Đến năm 1982, cha mẹ chia cho các con gồm: Lê Văn D, Lê Văn T và Lê Văn K. Tất cả đều sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Riêng phần nền mộ ở phía sau nhà ông có chiều ngang 20,5m x dài khoảng 16m, (trong phần đất này có 05 ngôi mộ gồm cha mẹ, chị Lê Thị S, chị Lê Thị Á và mộ đứa cháu) nằm trên thửa đất 443 có diện tích 920m². Từ trước đến nay phần đất này do ông quản lý và sử dụng, trong đó có một phần đất ông sử dụng làm đường đi cho máy vào xới đất, máy cắt lúa để sản xuất thửa ruộng phía trong, còn xung quanh có trồng một bụi tre, khoai, rau màu và một số cây tự mọc. Đến tháng 6/2015 do vợ ông K và vợ ông có mâu thuẫn, ông K có đánh ông và ngăn cản không cho máy ra cắt lúa. Ông có yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết thì được biết phần đất ông đang sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận cho ông K vào năm 1995. Năm 2020, ông K tiếp tục ngăn cản không cho ông đưa máy cắt, máy xới vào đất, ông phải bỏ hoang 04 công đất phía trong. Ông yêu cầu buộc ông Lê Văn K phải trả phần đất, kiến nghị điều chỉnh biến động trên giấy chứng nhận cho ông sử dụng. Buộc ông K phải bồi thường thiệt hại không canh tác được 4,5 công tầm 3m x 3.000.000 đồng/công/02 vụ lúa = 13.500.000 đồng.

Đến ngày 02/01/2024 có đơn xin thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị H1 trả diện tích đất theo đo đạc thực tế 274m² bao gồm: con mương có diện tích 57m² và diện tích 217m² trên đất có mộ cha mẹ, nằm trong thửa 433 do ông K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất*). Trường hợp không được chấp nhận thì yêu cầu cho ông có một đường đi thích hợp là con mương có chiều ngang 03m, dài 15,56m, diện tích chung 57m² nằm trong thửa đất đang tranh chấp để dẫn nước vào ruộng và đưa máy kéo, máy xới đất canh tác thửa đất phía trong là thửa 439 ông đã bỏ hoang do không có lối đi vào ruộng để canh tác. Ông T xin rút phần yêu cầu buộc ông Lê Văn K bồi thường thiệt hại không canh tác với số tiền 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

- **Theo lời khai ông Lê Văn K trình bày:** Phần đất ông Lê Văn T đang tranh chấp là của mẹ Trần Thị N cho vợ chồng ông vào năm 1993 (mẹ ông đã chết) phần đất này mẹ ông cho quản lý và làm nơi chôn cất người thân. Thời điểm mẹ cho thì cha ông đã chết, trên đất đã có mộ của cha và các chị của ông. Năm 1993 ông đi kê khai, đến năm 1995 thì được Nhà nước cấp giấy CNQSD đất. Thực tế, phần đất này là đất nghĩa địa dùng để chôn cất người thân trong dòng họ, không ai làm gì trên phần đất này. Khi ông T canh tác thửa đất bên trong vẫn đi ngang qua thửa đất ruộng của ông. Đến năm 2018 thì xảy ra phát sinh tranh chấp giữa ông và ông T;

cho nên ông không cho đi qua ruộng nữa, thì ông T tự bỏ ruộng phía trong của ông T không canh tác. Vợ chồng ông vẫn đồng ý cho ông T đi qua phần đất nghĩa địa nhưng ông T không đi và tranh chấp kéo dài cho đến nay. Nay vợ chồng ông không đồng ý với yêu cầu của ông T.

- Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H1 không có ý kiến gì về tranh chấp giữa ông T và ông K, ông K quyết định như thế nào thì bà cũng đồng ý.

2. Bà Phạm Thị H không có ý kiến gì về tranh chấp giữa ông T và ông K, ông T quyết định như thế nào thì bà cũng đồng ý.

**** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là ông Lê Văn T, bà Phạm Thị H đối với bị đơn ông Lê Văn K.

2. Công nhận cho ông Lê Văn T, bà Phạm Thị H được quyền sử dụng con mương có diện tích 57m² nằm một phần trong thửa số 443, tờ bản đồ số 15, có diện tích theo đo đạc thực tế 762m², đất tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Lê Văn K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, (có nêu chi tiết các cạnh).

3. Buộc ông Lê Văn T, bà Phạm Thị H phải trả cho ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 5.472.000 đồng (năm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng) theo kết quả chứng thư thẩm định giá số 76/CTĐG-VATA, ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Một thành viên Đ đối với phần đất 57m² đã công nhận cho ông Lê Văn T.

4. Buộc ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị H1 thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng diện tích đất 57m² cho ông T, bà H, khi ông T, bà H có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Lê Văn T về việc buộc ông Lê Văn K bồi thường thiệt hại không canh tác được với số tiền 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/4/2024 bị đơn ông Lê Văn K có đơn kháng cáo với nội dung:
Không đồng ý với bản án sơ thẩm, với lý do: Nếu giao con mương ngang 3m x dài 15,56m diện tích 57m² thì làm ảnh hưởng đến việc canh tác 19.050m² ruộng đất xung quanh của ông. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết đây là đất cha mẹ để lại nên yêu cầu giữ nguyên hiện trạng; Phần đất của ông T có giáp với kênh trạm bơm hợp tác xã S1, nên ông T nói lấy con mương làm đường nước là không hợp lý.

**** Tại cấp phúc thẩm ông K có đơn yêu cầu đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ lại để mở một lối đi, đường nước tại vị trí khác cho ông T. Vào ngày 16/9/2024***

cấp phúc thẩm đến vị trí phân đất các bên tranh chấp, qua xem xét thì vị trí mới ông K yêu cầu mở lối đi và đường nước cho ông T là phân đất cắt ngang phần đất khu nền mộ và nằm giữa 2 ngôi mộ. Mặt khác, ông K cũng không xác định được ranh giới của phần đất giáp ranh nên không đo đạc xác định được chiều dài lối đi. Vì vậy, cấp phúc thẩm lập biên bản không xác định được vị trí lối đi mà ông K kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm mở lại cho ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày:* Nếu được sử dụng nương nước như bản án sơ thẩm tuyên thì ông sẽ đắp đất để làm đường đi, đưa máy móc vào ruộng và chừa lại khoảng 50cm để làm đường dẫn nước vào ruộng. Phần đất này làm đường đi thì không làm ảnh hưởng đến mồ mả của cha mẹ và dòng họ. Còn con đường mà ông K yêu cầu mở vị trí mới là không sử dụng được, vì phải đi trên phần đất nền mộ, máy móc đi vào ruộng hoặc ông đào bới mở đường nước thì gây lún sập hoặc nứt gãy các ngôi mộ.

- *Bị đơn trình bày:* Yêu cầu ông T phải đi ngang khu nền mộ, vì sử dụng đường nước như bản án sơ thẩm tuyên thì nếu sau này ông T xả nước sẽ gây ảnh hưởng đến ruộng của ông. Hoặc nếu buộc phải mở lối đi như bản án sơ thẩm tuyên thì ông đồng ý hiến cho Nhà nước để sử dụng chung chứ không đồng ý giao quyền sử dụng cho ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết: Ông K kháng cáo yêu cầu mở đường đi mới nhưng ông K không xác định được nên không đo đạc được, hơn nữa vị trí như ông K yêu cầu là cắt ngang khu nền mộ, nằm giữa hai ngôi mộ nên không phù hợp để mở lối đi cho ông T đưa máy móc, dẫn nước vào ruộng. Bản án sơ thẩm tuyên giao cho ông T phần nương nước làm lối đi là phù hợp do vị trí phần đất này không làm ảnh hưởng đến khu mộ của cha mẹ và người thân của ông K và ông T. Vì vậy, căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất thì không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông K. Đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST, ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Những người vắng mặt tại phiên tòa đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và cũng không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án. Do đó, HĐXX căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án như sau:*

[2.1] *Về phần tranh chấp theo đo đạc thực tế:* Diện tích 274m² nằm trong thửa số 443, tờ bản đồ số 15, có diện tích 920m², theo giấy CNQSD đất ngày 25/8/1995 được Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Lê Văn K. Đất tọa lạc tại ấp H (nay là ấp V), xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Hiện trạng khu đất là để chôn cất người chết trong thân tộc của ông Lê Văn T và ông Lê Văn K. Căn cứ theo tờ trích đo số TĐ 53-2023 (443-15) của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G lập. Trên đất hiện có 08 ngôi mộ (tại cấp sơ thẩm là 05 ngôi mộ). Theo kết quả thẩm định giá ngày 22/12/2023 của Công ty TNHH Một thành viên Đ đối với phần đất 57m² có giá trị thành tiền là 5.472.000 đồng.

Tại công văn số 734/UBND –TNMT, ngày 20/9/2023 Ủy ban nhân dân huyện G xác định, diện tích 920m² (đo đạc thực tế 762m²) thuộc thửa 443, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện G cấp cho ông Lê Văn K là thực hiện đúng theo trình tự thủ tục và đúng đối tượng sử dụng đất.

[2.2] *Về nguồn gốc đất như sau:* Ông Lê Văn T, ông Lê Văn K là anh em ruột, đều xác định là đất của cha mẹ khai phá, chia cho anh em ông sử dụng, phần đất tranh chấp là khu mộ dùng để chôn cất cha mẹ và người thân trong dòng họ của ông T và ông K thuộc thửa 443. Thửa 443 nằm giữa 02 thửa đất của ông T là thửa số 439 và 445. Để canh tác được thửa đất số 439 thì ông T phải đi qua thửa đất số 443 của ông K đứng tên trên giấy chứng nhận, nhưng do mâu thuẫn cho nên ông K không cho ông T đi qua thửa đất số 443 để canh tác thửa đất số 439, từ đó ông T bỏ hoang thửa ruộng 439 mấy năm nay do không có lối đi, không mở đường nước được. Tại cấp phúc thẩm ông K đồng ý mở lối đi cho ông T trên đất nhưng phải mở tại một vị trí khác. Hoặc nếu mở lối đi như bản án sơ thẩm tuyên thì ông K đồng ý hiến cho Nhà nước để làm lối đi chung chứ không đồng ý giao quyền sử dụng cho ông T.

[3] *Xét kháng cáo của ông Lê Văn K, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau:* Cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét tại chỗ lại theo yêu cầu của ông K thì được biết lối đi ông K yêu cầu mở cho ông T là cắt ngang đất khu mộ và có vị trí nằm giữa 2 ngôi mộ. Mặt khác, ông K cũng không xác định được vị trí chiều dài của lối đi mới này (không xác định được ranh giới), do đó cấp phúc thẩm không đo đạc được. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy vị trí lối đi mới như ông K yêu cầu là không phù hợp, bởi lẽ mở lối đi này phải cắt ngang khu đất nhà mồ và nằm giữa 2 ngôi mộ, nên việc cho ông T sử dụng phần đất tại vị trí mới làm lối đi cho máy xới, máy cắt (hoặc dẫn đường nước) ngang qua sẽ ảnh hưởng đến khu mộ, vì con đường chỉ cách các ngôi mộ không quá 70cm, nên vị trí như ông K kháng cáo là không phù hợp để mở lối đi và mở đường nước. Hơn nữa, ông K cũng đang tranh chấp ranh giới đất (phần đất khác với ông T) nên không xác định được chính xác vị trí lối đi mới (không xác định chiều ngang và chiều dài). Do đó, ông K yêu cầu cấp phúc thẩm mở lối đi mới nhưng ông K không xác định được vị trí cụ thể nên không có cơ sở để cấp phúc thẩm chấp nhận.

Xét thấy, con mương mà bản án sơ thẩm xử làm lối đi cho ông T là có vị trí nối liền 02 thửa đất của ông T, con mương này nạo vét sẽ dẫn nước và có đường

cho ông T đi lại, cũng như đưa máy móc vào canh tác thửa đất phía trong của ông T, ngoài đường mương này thì ông T không còn đường nào khác để đi và dẫn nước vào ruộng canh tác. Cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông T sử dụng con mương chiều ngang là 03m, chiều dài 15,56m, có diện tích chung 57m² là vị trí hợp lý nhất. Đối với việc ông K cho rằng nếu sử dụng vị trí đất như bản án sơ thẩm để làm lối đi thì ông K hiến tặng cho Nhà nước chứ không đồng ý giao quyền sử dụng cho ông T là chưa phù hợp. Bởi lẽ, phần đất con mương này nằm giáp đất của ông T và ông K, không có ai khác sử dụng chung, hơn nữa nếu không giao quyền sử dụng cho ông T thì không bảo đảm cho việc sử dụng ổn định cho các bên. Bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông K. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm cần tuyên thêm nội dung về thủ tục tách, nhập thửa của các đương sự, mà không cần thiết phải sửa án sơ thẩm.

Ngoài ra, các bên không có kháng cáo nội dung nào khác nên cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét, giải quyết.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của ông K. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST, ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

[5] *Về chi phí tố tụng*: Ông Lê Văn T tự nguyện nộp và đã nộp xong các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông T không yêu cầu nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[6] *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Các đương sự đều thuộc trường hợp “người cao tuổi” và có yêu cầu nên được miễn toàn bộ án.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Miễn nộp, nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 252, Điều 254 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 4 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn K.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2024/DS-ST, ngày 27/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là ông Lê Văn T, bà Phạm Thị H đối với bị đơn ông Lê Văn K.

2. Công nhận cho ông Lê Văn T, bà Phạm Thị H được quyền sử dụng con mương có diện tích 57m² nằm một phần trong thửa số 443, tờ bản đồ số 15, đất tọa lạc tại ấp V, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang do ông Lê Văn K đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 25/8/1995.

Cụ thể, diện tích đất có các cạnh như sau: Cạnh 1-2 = 15,56m và cạnh 2-3 = 3,27m (giáp đất ông Lê Văn K); cạnh 3-4 = 3m (giáp đất ông Lê Văn T); cạnh 4-5 = 3,89m và cạnh 5-6 = 15m (giáp thửa 443 của ông Lê Văn K); cạnh 6-1 = 3m (giáp đất của ông Lê Văn T).

3. Buộc ông Lê Văn T, bà Phạm Thị H phải trả giá trị đất cho ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị H1 số tiền 5.472.000 đồng (năm triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Buộc ông Lê Văn T, bà Phạm Thị H và ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh tách, nhập thửa đối với phần đất có diện tích 57m² theo quy định của pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh tách, nhập thửa khi các đương sự có yêu cầu theo quy định của Luật Đất đai.

5. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Lê Văn T về việc buộc ông Lê Văn K bồi thường thiệt hại không canh tác được với số tiền 13.500.000 đồng.

6. *Về chi phí tố tụng:* Ông Lê Văn T tự nguyện nộp và đã nộp xong.

7. *Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:* Miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giồng Riềng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- THA dân sự huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

Đặng Thị Bích Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán

Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Quang Tấn

Nguyễn Thị Nhiên

Đặng Thị Bích Vân

